

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế-xã hội tháng 8 và 8 tháng năm 2021

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt

Nhiệm vụ trọng tâm của trồng trọt trong tháng là chăm sóc lúa hè thu, thu hoạch trà lúa sớm; chăm sóc và thu hoạch ngô, các loại cây rau đậu và cây công nghiệp ngắn ngày.

Diện tích gieo trồng các loại cây hàng năm vụ hè thu năm 2021 ước đạt 51.377,3 ha, tăng 6,9% (3.303,2 ha) so với vụ hè thu năm 2020. Diện tích gieo trồng vụ hè thu năm nay tăng cao so năm trước do những nguyên nhân sau: (1) có 1.331 ha đất lúa ở thị xã Đức Phổ vụ hè thu năm nay được gieo sạ lại (vụ hè thu 2020 không gieo sạ vì thiếu nước); (2) chuyển đổi 895,1 ha diện tích canh tác vụ mùa của huyện Sơn Tây sang vụ hè thu (do người dân đã có ý thức chấp hành lịch thời vụ được cơ quan chức năng khuyến cáo, thời gian sản xuất, thu hoạch phù hợp với thời vụ hè thu); (3) một số diện tích canh tác trở lại sau khi hoàn thành công tác dồn điền đổi thửa, xây dựng xong kênh mương nội đồng hoặc trả lại mặt bằng sau khi hoàn thành các công trình xây dựng.

Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt vụ hè thu ước đạt 38.453,2 ha, tăng 7,5% (2.686,2 ha) so với cùng vụ năm 2020. Sản lượng lương thực có hạt ước đạt 222.850,9 tấn, tăng 6,8% (14.127 tấn).

Theo lịch thời vụ, lúa đại trà vụ hè thu được gieo sạ trong khoảng thời gian từ ngày 15 tháng 5 và kết thúc trước ngày 31/5/2021 (trễ hơn 10 ngày so với cùng kỳ năm trước). Nhằm đối phó tình trạng nắng hạn kéo dài gây thiếu nước, việc gieo sạ lúa hè thu được chỉ đạo thực hiện theo từng vùng, từng trà lúa với phương châm nhanh, gọn nhằm tiết kiệm nước.

Cây lúa: Lúa hè thu gieo sạ ước đạt 33.946,3 ha, tăng 8,3% (2.611,5 ha) so với cùng vụ năm 2020. Nếu loại trừ phần diện tích lúa của huyện Sơn Tây (chuyển từ vụ mùa sang), diện tích lúa toàn tỉnh tăng 6,0% (1.886,4 ha). Tuy nhiên, diện tích gieo sạ lúa ở các địa phương biến động khác nhau. Những địa phương có hệ thống kênh mương thủy lợi được xây dựng, tu bổ, hồ đập tích lũy đủ nước, hoàn thành công tác dồn điền đổi thửa,... có diện tích tăng. Ngược lại, trong điều kiện nắng hạn kéo dài, những nơi hạn chế về nguồn nước tưới, có đất bị quy hoạch, chuyển đổi mục đích sử dụng có diện tích giảm.

Ước tính năng suất gieo trồng lúa vụ hè thu đạt 57,9 tạ/ha, giảm 0,4 tạ/ha so với cùng vụ năm 2020. Nếu loại trừ diện tích lúa của huyện Sơn Tây, năng suất lúa chung toàn tỉnh đạt 58,2 tạ/ha, giảm 0,1 tạ/ha so với vụ hè thu năm 2020.

Mặc dù năng suất giảm nhưng nhờ diện tích gieo trồng tăng nên sản lượng lúa ước đạt 196.427 tấn, tăng 7,5% (13.776,5 tấn) so với vụ hè thu 2020. Nếu loại trừ diện tích lúa của huyện Sơn Tây, sản lượng lúa chung toàn tỉnh đạt 193.301,8 tấn, tăng 5,8% (10.641,3 tấn) với vụ hè thu năm 2020.

Nhìn chung trong vụ hè thu, người dân đã sử dụng đúng cơ cấu giống lúa được cơ quan chức năng khuyến cáo. Các giống lúa chủ lực được cơ cấu gồm MT10, ĐH815-6, 0M6976, Hà Phát 3, TBR1; giống lúa bổ sung: DT45, TBR279, Đài thơm 8, PC6, ĐT 100, ANS1; giống triển vọng: Bắc Thịnh, QNg6, QNg11, QNg13, VNR20, HĐ 34, Sơn Lâm 1.

Trên đồng lúa, xuất hiện các đối tượng gây hại với tổng diện tích bị hại là 1.138 ha (nhiễm nhẹ 817,5 ha, nhiễm trung bình 258 ha, nhiễm nặng 62,5 ha). Trong đó, diện tích bị chuột gây hại là 469 ha, bọ trĩ gây hại 112 ha, ruồi đục nõn gây hại 70,5 ha, ốc bươu vàng gây hại 384,5 ha, bệnh khô vằn 79,5 ha,... đồng thời còn có sâu keo, tuyến trùng rễ, vàng lá sinh lý, bệnh đốm nâu ghệt rễ, bệnh chết héo...phát sinh gây hại cục bộ trên các trà lúa.

Ngoài ra, đến ngày 15/8/2021 đã gieo sạ được 1.067,4 ha lúa mùa, chủ yếu ở các huyện miền núi, giảm 35,5% so với cùng thời điểm năm 2020.

Cây ngô: Diện tích gieo trồng ngô vụ hè thu ước đạt 4.506,9 ha, tăng 1,7% (74,7 ha) so với vụ hè thu 2020. Năng suất ngô ước đạt 58,6 tạ/ha, giảm 0,2 tạ/ha so với vụ hè thu năm 2020. Sản lượng ngô ước đạt 26.423,9 tấn, tăng 1,7% (360,5 tấn) so với vụ hè thu năm 2020.

Các loại cây rau, đậu và các loại hoa: Tổng diện tích gieo trồng rau, đậu và các loại hoa ước đạt 6.258,8 ha, giảm 0,6% (36,5 ha) so với vụ hè thu 2020.

Diện tích rau ước đạt 4.876,8 ha, giảm 1,2% (61,7 ha) so với vụ hè thu 2020. Diện tích rau giảm chủ yếu do diện tích dưa lấy quả (dưa hấu) và rau lấy củ, rễ, thân giảm. Nguyên nhân là do thời tiết nắng nóng, thiếu nước tưới (kênh mương thủy lợi không tới được) nên người dân hạn chế trồng. Năng suất rau ước đạt 166,1 tạ/ha, giảm 0,8% (1,4 tạ/ha). Sản lượng ước đạt 80.994,2 tấn, giảm 2,1% (1.716,7 tấn).

Diện tích đậu ước đạt 1.356,3 ha, tăng 0,4% (5,4 ha) so với vụ hè thu năm 2020; năng suất ước đạt 19,6 tạ/ha, giảm 2% (0,4 tạ/ha); sản lượng ước đạt 2.658,5 tấn, giảm 1,6% (42 tấn).

Diện tích hoa ước đạt 5,6 ha, giảm 5,1% (0,3 ha) so với vụ hè thu năm 2020; trong đó, hoa cúc có 3,5 ha với sản lượng 23.045 ngàn bông; lay ơn có 0,6 ha với sản lượng 214 ngàn bông; hoa huệ có 0,4 ha với sản lượng 142 ngàn bông.

b) Chăn nuôi

Ước tính tại thời điểm cuối tháng:

Đàn trâu toàn tỉnh có 68.675 con, giảm 0,1% (trương đương 694 con) so với cùng kỳ năm trước. Số trâu xuất chuồng trong 8 tháng đầu năm 2021 ước đạt 8.643 con, giảm 1,60% (143 con); sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong 8 tháng đầu năm 2021 ước đạt 2.391,32 tấn, giảm 0,6% (14,95 tấn).

Đàn bò có 284.242 con, tăng 1,8% (tăng 5.026 con) so với cùng thời điểm năm 2020. Nguyên nhân chủ yếu do giá thu mua bò trong thời gian vừa qua có xu hướng tăng và nhu cầu tiêu dùng thịt bò trong thời gian dịch covid-19 kéo dài tăng nên một số hộ gia đình chăn nuôi mạnh dạn tăng đàn. Đồng thời, đàn bò

tăng chủ yếu do ở Mộ Đức nuôi 2.830 con bò sữa (bắt đầu đưa vào nuôi giữa tháng 10/2020 với số lượng là 500 con).

Đàn lợn ước đạt 381.323 con (chưa tính lợn con chưa tách mẹ), tăng 2,2% (8.208 con) so với cùng thời điểm năm 2020. Đàn lợn tăng do hiện nay, giá thịt lợn trên thị trường và giá lợn hơi ở mức cao, đảm bảo lợi nhuận cho người nuôi. Đàn lợn xuất chuồng trong 8 tháng đầu năm 2021 ước đạt 461.954 con, tăng 2,0% (9.167 con) so với cùng kỳ năm trước.

Đàn gia cầm ước đạt 5.760,02 ngàn con, tăng 1,6% (89,59 ngàn con) so với cùng kỳ năm trước, tăng chủ yếu ở đàn gà; đàn vịt, ngan, ngỗng giảm. Trong đó, đàn gà ước đạt 4.540 ngàn con, tăng 1,80% (82,30 ngàn con) so với cùng thời điểm năm 2020.

*** Tình hình dịch bệnh gia súc trong tháng 7/2021:**

- Dịch tả lợn Châu Phi: Trong tháng 07/2021 dịch xảy ra tại xã Trà Xuân, huyện Trà Bồng; xã Nghĩa Kỳ, Nghĩa Thuận, huyện Tư Nghĩa với tổng số con mắc bệnh và tiêu hủy 263 con. Lũy kế từ đầu năm: Tổng số lợn mắc bệnh 703 con, tổng trọng lượng lợn tiêu hủy 37.386 kg.

- Bệnh Viêm da nổi cục (VDNC) trâu, bò: Trong tháng 07/2021 dịch bệnh xảy ra làm 4.457 con trâu bò mắc bệnh. Lũy kế từ đầu năm: Dịch bệnh đã xảy ra tại 9.934 hộ/624 thôn thuộc 146 xã, thị trấn của 12 huyện, thị xã, thành phố bao gồm: Bình Sơn (22 xã), Sơn Tịnh (11 xã), Tư Nghĩa (13 xã), Trà Bồng (16 xã), Nghĩa Hành (12 xã), Sơn Hà (14 xã), Ba Tơ (05 xã), thị xã Đức Phổ (15 xã), Mộ Đức (13 xã), Sơn Tây (09 xã), Lý Sơn (01 xã) và thành phố Quảng Ngãi (11 xã) với tổng số 17.320 con bò mắc bệnh, làm chết 755 con.

- Bệnh lở mồm long móng gia súc: Trong tháng không có ổ dịch mới. Lũy kế từ đầu năm: Tổng số con gia súc bị bệnh: 1.373 con; chết: 144 con.

- Bệnh tai xanh ở lợn, cúm gia cầm: Không xảy ra ổ dịch nào.

- Các bệnh thông thường tụ huyết trùng, dịch tả, phó thương hàn, tiêu chảy ở vật nuôi xảy ra rải rác, nhỏ lẻ tại các địa phương trong tỉnh đã được bao vây dập tắt không để lây lan diện rộng.

1.2. Lâm nghiệp

Tháng 8 năm nay, mặc dù thời tiết nắng nóng nhưng vẫn có mưa rào nên người dân tranh thủ trồng rừng. Diện tích rừng trồng tập trung trong tháng ước đạt 1.149,8 ha, tăng 3,4% (37,8 ha) so với cùng tháng năm 2020. Ước tính 8 tháng đầu năm 2021, diện tích rừng trồng tập trung đạt 8.317,0 ha, tăng 3,4% (276,6 ha) so với cùng kỳ năm 2020. Nguyên nhân tăng chủ yếu do diện tích rừng keo được khai thác tăng, dẫn đến diện tích rừng trồng cũng tăng theo.

Khai thác lâm sản tập trung vào gỗ rừng trồng (gỗ nguyên liệu giấy), đót... Sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước đạt 218.691,1 m³, tăng 12,4% (24.126,1 m³) so với tháng 8 năm 2020; công dồn 8 tháng đầu năm 2021 sản lượng gỗ khai thác ước đạt 1.193974,9 m³, tăng 9,2% (100.338, 1 m³).

Trong tháng, qua tổ chức tuần tra, kiểm tra và truy quét, phát hiện 2 vụ cháy rừng giảm 7 vụ so với cùng tháng năm 2020, với tổng diện tích bị cháy là 4,46 ha. Nguyên nhân do thời tiết nắng nóng kéo dài, người dân bất cẩn khi đốt dọn thực bì. Tính từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh xảy ra 17 vụ cháy rừng, với tổng diện tích 18,2 ha, giảm 4 vụ, và diện tích rừng bị cháy giảm 11,1 ha so với cùng năm trước.

Từ đầu năm đến giữa tháng 8, toàn tỉnh phát hiện 24 vụ phá rừng, tăng 1 vụ; diện tích rừng bị phá 6,12 ha, giảm 7,84 ha so với cùng kỳ năm 2020. Toàn bộ các vụ phá rừng đều nhằm mục đích lấy đất làm nương rẫy. Qua đó, thu giữ 110,6 m³ gỗ tròn và 94,94 m³ gỗ xẻ; thu nộp ngân sách Nhà nước gần 1,49 tỷ đồng.

1.3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng 8 ước đạt 30.586,5 tấn, tăng 8,9 % so với tháng 8 năm 2020. Tính chung 8 tháng đầu năm, sản lượng thủy sản ước đạt 204.814,3 tấn, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm 2020.

a) Khai thác

Sản lượng khai thác trong tháng 8 ước đạt 29.568,4 tấn, tăng 8,5% so với tháng 8/2020 (khai thác trên biển 29.505,5 tấn; khai thác nội địa 62,9 tấn). Sản lượng khai thác trong tháng tăng do thời tiết thuận lợi, trên vùng khai thác không có bão hoặc áp thấp.

Ước tính 8 tháng đầu năm, sản lượng khai thác đạt 199.226,9 tấn, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm 2020 (khai thác trên biển 198.797,2 tấn, khai thác nội địa 429,7 tấn). Nguyên nhân sản lượng thủy sản khai thác tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước là do trong các năm gần đây, nguồn khai thác thủy sản ven bờ ngày càng giảm sút; ngư dân có xu hướng cải hoán, đầu tư, nâng cấp công suất tàu thuyền để đánh bắt dài ngày trên vùng biển xa bờ, mở rộng phạm vi hoạt động, thay đổi ngư trường đánh bắt để phong phú nhiều loại thủy sản và có giá trị cao hơn. Mặc dù, tàu thuyền toàn tỉnh giảm ở tất cả các nhóm nhưng công suất nhóm từ 400 CV trở lên tăng mạnh góp phần vào việc khai thác hải sản tăng lên so với cùng kỳ năm trước.

b) Nuôi trồng

Sản lượng nuôi trồng trong tháng ước đạt 1.018,1 tấn, tăng 23,0% so với tháng 8/2020. Trong đó, cá ước đạt 259,8 tấn, tăng 39,8%; tôm ước đạt 701,9 tấn, tăng 21,5%; các loại thủy sản khác ước đạt 56,4 tấn, giảm 11,5%, chủ yếu giảm sản lượng ốc hương.

Ước tính 8 tháng đầu năm, sản lượng nuôi trồng đạt 5.587,4 tấn, tăng 12,5% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, cá ước đạt 1.346,9 tấn, tăng 11,0%. Nguyên nhân tăng là do nuôi cá có giá trị cao giúp tăng nguồn thu nhập nên các hộ gia đình mở rộng diện tích nuôi trồng và cải tạo lại một số diện tích bỏ hoang để thả nuôi. Tôm nuôi ước đạt 3.649,1 tấn, tăng 5,8%. Tôm tăng là do một số diện tích nuôi bỏ hoang mới được cải tạo để thả nuôi trong kỳ; các loại thủy sản khác ước đạt 591,5 tấn, tăng 96,5% so với cùng kỳ năm 2020 (chủ yếu tăng ở

diện tích nuôi ốc hương do ốc hương có giá nên người dân mở rộng quy mô nuôi).

* **Sản xuất giống:** Nhu cầu con giống lớn nhưng sản xuất giống còn khá yếu kém do hạn chế về kỹ thuật, nguồn vốn... Ước 8 tháng đầu năm 2021, sản xuất được 1,42 triệu con giống, giảm 67,1% (giảm 2,91 triệu con), tập trung chủ yếu sản xuất cá giống như cá mè, trắm cỏ, cá trôi, cá chép...

* **Tình hình dịch bệnh thủy sản trong tháng (tính đến ngày báo cáo):**

Trong tháng không có ổ dịch mới. Lũy kế từ đầu năm có 2,95 ha diện tích nuôi tôm bị bệnh Đốm trắng (WSSV) ở huyện Bình Sơn; 1,4 ha bị bệnh hoại tử gan tụy cấp tính (TP. Quảng Ngãi và Tư Nghĩa). Tôm bệnh có thời gian thả nuôi khoảng 20-30 ngày tuổi.

2. Sản xuất công nghiệp

Hiện nay, tình hình dịch Covid-19 trên thế giới vẫn đang diễn biến phức tạp, liên tục ghi nhận các biến chủng của vi rút SARS-CoV-2, tiếp tục gia tăng về số người mắc và người tử vong. Ở trong nước, dịch bệnh Covid-19 tại các tỉnh, thành phố vẫn đang diễn biến rất phức tạp, số ca mắc mới ngày càng gia tăng, đã tạo áp lực rất lớn tới đời sống của nhân dân và hoạt động sản xuất – kinh doanh của các cơ sở trên địa bàn tỉnh. Trước tình hình đó, Tỉnh đã chủ động, tích cực chỉ đạo các đơn vị thực hiện phòng, chống dịch có hiệu quả; đồng thời tập trung tháo gỡ khó khăn, tạo môi trường thuận lợi nhất cho phát triển sản xuất - kinh doanh, đầu tư của doanh nghiệp nhằm thực hiện việc đồng hành, hỗ trợ doanh nghiệp, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nên đa số các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn vẫn duy trì được sản xuất và có xu hướng phát triển. Sản xuất công nghiệp 8 tháng đầu năm có những dấu hiệu tích cực, chỉ số sử dụng lao động lũy kế 8 tháng đầu năm tăng 8,91% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo lũy kế 8 tháng đầu năm tăng 4,57% so với cùng kỳ năm trước; hai sản phẩm có tỷ trọng lớn về giá trị tiếp tục có mức sản xuất tăng: Sản phẩm lọc hóa dầu tăng 134.011 tấn so với cùng kỳ năm trước và sản phẩm sắt, thép tăng 1,7 triệu tấn, đã góp phần làm cho kết quả sản xuất công nghiệp 8 tháng đầu năm có mức tăng trưởng khá (tăng 8,99%).

- Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8 năm 2021 giảm 34,79% so với tháng trước, trong đó công nghiệp khai khoáng tăng 8,63%; công nghiệp chế biến, chế tạo (có tỷ trọng lớn) giảm 35,3%; sản xuất và phân phối điện tăng 9,52%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,75%. Sản xuất công nghiệp giảm so tháng trước chủ yếu do một số sản phẩm có sản lượng giảm mạnh so với tháng trước, như: Bia giảm 9.824 ngàn lít; sản phẩm lọc hóa dầu giảm 226.596 tấn... Nguyên nhân giảm mạnh là do bị ảnh hưởng của dịch Covid_19 nên các nhà hàng phải đóng cửa; hoạt động dịch vụ vận tải bị hạn chế làm cho mức tiêu thụ giảm mạnh, sản lượng tồn kho cao (ước tính đến thời điểm cuối tháng 8 bia lon tồn kho 11.896 ngàn lít; xăng các loại tồn kho 69.813 tấn; dầu nhiên liệu các loại tồn kho 89.940 tấn), dẫn tới phải giảm sản lượng sản xuất.

So với cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng này tăng 11,41%, nguyên nhân tăng chủ yếu do một số sản phẩm tăng cao như: Sữa các loại trên địa bàn tỉnh tăng 1.954 ngàn lít; bánh kẹo các loại tăng 124 tấn; sợi tăng 1.876 tấn; giày da tăng 619 ngàn đôi; dăm gỗ nguyên liệu giấy tăng 48.229 tấn; sản phẩm lọc hóa dầu tăng 94.437 tấn; cầu kiện làm sẵn cho xây dựng tăng 672 tấn; sắt, thép tăng 208.202 tấn; cuộn cảm tăng 4.529 ngàn cái; điện thương phẩm tăng 88,27 triệu kwh...

Tính chung 8 tháng đầu năm 2021, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 8,99% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, công nghiệp khai khoáng tăng 19,01%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,7%; sản xuất, phân phối điện tăng 42,06%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 8,6%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất tăng cao hơn mức tăng chung so với cùng kỳ năm trước, đóng góp vào tăng trưởng chung của ngành công nghiệp như: Ngành công nghiệp khai khoáng khác tăng 19,01%; dệt tăng 66,97%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 8.232,11%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 25,66%; sản xuất kim loại tăng 79,09%; SX và PP điện, khí đốt, nước nóng tăng 42,06%; thoát nước và xử lý nước thải tăng 14,67%; riêng sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 3,77%. Tuy nhiên, một số ngành có mức sản xuất giảm là: Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 0,37%; sản xuất trang phục giảm 6,43%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 30,38%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học giảm 65,06%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị giảm 28,34%; hoạt động khai thác, xử lý và cung cấp nước giảm 1,78%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải – tái chế phế liệu giảm 20,99%.

Một số sản phẩm công nghiệp 8 tháng đầu năm tăng khá so cùng kỳ năm trước như: Sợi ước đạt 33.460 tấn, tăng 77,9% (14.647 tấn); giày da các loại ước đạt 9.313 ngàn đôi, tăng 73,3% (4.525 ngàn đôi); sắt, thép ước đạt 3.503.328 tấn, tăng 98,6% (1.738.933 tấn); cuộn cảm ước đạt 93.410 ngàn cái, tăng 35,5% (24.450 ngàn cái); điện sản xuất ước đạt 325,6 triệu kWh, tăng 55,7% (116,54 triệu kWh); điện thương phẩm ước đạt 1.520,26 triệu kWh, tăng 45,6% (476,28 triệu kWh)...Riêng sản phẩm lọc hóa dầu ước đạt 4.333.615 tấn, tăng 3,2% (134.011 tấn). Tuy nhiên, có một số sản phẩm giảm so cùng kỳ như: Tinh bột mỳ trên địa bàn ước đạt 19.906 tấn, giảm 34,1%; nước khoáng và nước tinh khiết ước đạt 64.267 ngàn lít, giảm 15,2%; phân bón các loại ước đạt 19.734 tấn, giảm 8,7%; cầu kiện làm sẵn cho xây dựng ước đạt 25.820 tấn, giảm 17,3%; tai nghe ước đạt 757 ngàn cái, giảm 65,1%...

- Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 8/2021 ước tính tăng 9,29% so với tháng trước và tăng 33,0% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng đầu năm 2021, chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,57% so với cùng kỳ năm trước. Trong các ngành cấp II, có 07 ngành có

chỉ số tiêu thụ tăng, gồm: sản xuất đồ uống, tăng 1,61%; dệt tăng 63,53%; sản xuất trang phục tăng 6,93%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 10,36%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 3,61%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 4,53%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 37,42%. Các ngành cấp II còn lại có chỉ số tiêu thụ giảm, trong đó có 02 ngành giảm mạnh là: Sản xuất kim loại giảm 86,31%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 70,73%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/8/2021 giảm 28,29% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 13,35% so với cùng thời điểm năm trước. So với cùng thời điểm tháng trước, đa số các ngành cấp II tính chỉ số tồn kho đều giảm, chỉ duy nhất ngành sản xuất chế biến thực phẩm có chỉ số tồn kho tăng 2,16% và 02 ngành có chỉ số tồn kho bằng tháng trước là sản xuất đồ uống và dệt. Trong các ngành có chỉ số tồn kho giảm, chỉ có ngành sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế giảm mạnh (47,33%), các ngành còn lại có mức giảm nhẹ.

- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp dự tính tại thời điểm 31/8/2021 tăng 0,32% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 11,34% so với cùng thời điểm năm trước. So với cùng thời điểm tháng trước thì khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 0,06%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,4%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 0,24%. Tại thời điểm trên, chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp khai khoáng tăng 0,61% so với cùng thời điểm tháng trước; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,34%; sản xuất, phân phối điện không tăng, không giảm; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải giảm 0,13%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II điều tra tính chỉ số sử dụng lao động chỉ có 03 ngành có chỉ số sử dụng lao động giảm so với cùng thời điểm tháng trước là: Ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 2,27%; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 2,01%; khai thác, xử lý và cung cấp nước giảm 0,6%. Các ngành còn lại đều tăng hoặc bằng tháng trước, trong đó có 03 ngành tăng khá là: Ngành sản xuất trang phục tăng 1,68%; ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 1,32%; ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 1,95%.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng (tính đến ngày 20/8/2021), toàn tỉnh có 22 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới¹ với số vốn đăng ký là 84,47 tỷ đồng, giảm 12,0% về số doanh nghiệp nhưng tăng 14,46% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 3,84 tỷ đồng, tăng 30,07% so cùng kỳ năm trước.

¹ Trong đó, công ty cổ phần 01 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 07 đơn vị; công ty TNHH 1TV 14 đơn vị;

Trong tháng có 07 doanh nghiệp hoạt động trở lại (giảm 36,36% so cùng kỳ); có 11 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động (tăng 37,5%); và có 08 doanh nghiệp đã giải thể (tăng 60,0%).

Luỹ kê từ đầu năm đến ngày 20/8/2021, toàn tỉnh có 422 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới² với số vốn đăng ký là 2.526,81 tỷ đồng, giảm 10,6% về số doanh nghiệp nhưng tăng 13,0% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 5,99 tỷ đồng, tăng 26,38% so cùng kỳ năm trước. Đồng thời, trong thời gian trên có 220 doanh nghiệp hoạt động trở lại (tăng 58,27% so cùng kỳ năm trước); có 304 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động (tăng 21,12%); và có 220 doanh nghiệp đã giải thể (tăng 254,84%).

4. Đầu tư và xây dựng

Trong tháng, thời tiết thuận lợi cho công tác thi công xây lắp, đồng thời UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo các đơn vị chức năng tập trung tháo gỡ khó khăn, tạo môi trường thuận lợi nhất cho hoạt động đầu tư của doanh nghiệp, hỗ trợ các nhà đầu tư sớm triển khai các dự án; triển khai kế hoạch đầu tư công đảm bảo tiến độ đầu tư và giải ngân. Tuy nhiên, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước 8 tháng đầu năm giảm so với cùng kỳ năm trước và tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch năm đạt thấp.

Tổng vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trong tháng ước đạt 374,3 tỷ đồng, giảm 1,9% so với tháng trước. Trong đó, toàn bộ vốn đầu tư thực hiện trong tháng thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước; vốn trái phiếu chính phủ, vốn vay và vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước trong tháng không phát sinh. Nếu so với tháng cùng kỳ năm trước, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý giảm 34,3%.

Tính chung 8 tháng đầu năm, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý đạt 2.752,3 tỷ đồng, giảm 19,0% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt gần 2.751 tỷ đồng, giảm 18,8%; vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước ước đạt 1,3 tỷ đồng, giảm 58,3%; vốn trái phiếu chính phủ và vốn vay chưa phát sinh.

5. Thương mại, dịch vụ, giá cả

Hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải tháng 8 năm 2021 vẫn tiếp tục bị ảnh hưởng nặng nề bởi đợt bùng phát dịch Covid-19 lần thứ 4 vào cuối tháng 4/2021 kéo dài đến nay. Bên cạnh đó, trong tháng 8 trên địa bàn tỉnh tiếp tục xuất hiện các ca nhiễm cộng đồng ở các huyện, thị xã, thành phố: Thành phố Quảng Ngãi, huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức, thị xã Đức Phổ ngoài các khu vực đã bị phong tỏa, cách ly nên UBND tỉnh đã ban hành lần lượt các Quyết định số 1161/QĐ-UBND ngày 7/8/2021; Quyết định số 1175/QĐ-UBND ngày 10/8/2021; Quyết định số 1188/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 thay đổi biện pháp chống dịch đặc thù trong thời gian có dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh tương ứng với mức “**Nguy cơ cao**” trong phòng, chống dịch Covid-19 và thực hiện giãn

² Trong đó, công ty cổ phần 42 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 143 đơn vị; công ty TNHH 1TV 233 đơn vị; doanh nghiệp tư nhân 04 đơn vị;

cách xã hội theo tinh thần Chỉ thị 15/CT-TTg của Thủ tướng Chính Phủ. Riêng thị trấn Châu Ô thuộc huyện Bình Sơn thay đổi biện pháp chống dịch đặc thù trong thời gian có dịch Covid-19 theo Quyết định số 1250/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 tương ứng với mức “**Nguy cơ rất cao**” trong phòng, chống dịch Covid-19 kể từ 18h00 phút ngày 20/8/2021 cho đến khi có thông báo mới. Vì vậy, hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải tiếp tục bị ảnh hưởng nặng nề.

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 8/2021 ước đạt 3.655,2 tỷ đồng, giảm 4,61% so với tháng trước và giảm 17,05% so với tháng cùng kỳ năm trước. Chia ra: tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 3.271,2 tỷ đồng, tương ứng giảm 1,99% và giảm 10,83%; dịch vụ lưu trú ước đạt 4,9 tỷ đồng, tương ứng giảm 30,14% và giảm 60,97%; dịch vụ ăn uống ước đạt 200,0 tỷ đồng, tương ứng giảm 27,66% và giảm 57,44%; dịch vụ du lịch lữ hành trong tháng không phát sinh doanh thu; dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 179,0 tỷ đồng, tương ứng giảm 15,03% và giảm 29,83%.

Trong tổng mức bán lẻ hàng hóa so với tháng trước, hầu hết các nhóm hàng đều giảm do ảnh hưởng của dịch, chỉ có nhóm hàng may mặc và nhóm hàng vật phẩm văn hóa giáo dục tăng là do Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Quyết định số 1227/QĐ-UBND ngày 18/8/2021 ban hành khung kế hoạch thời gian năm học 2021-2022, theo đó học sinh sẽ tựu trường ngày 6/9/2021 và bắt đầu học ngày 13/9/2021, nên nhu cầu về dụng cụ học tập và quần áo chuẩn bị bước vào năm học mới tăng.

Đối với các ngành dịch vụ, do tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh liên tiếp xuất hiện nhiều ổ dịch mới với nhiều ca dương tính với SARS-CoV-2, vì vậy toàn tỉnh đang thực hiện các biện pháp chống dịch theo Quyết định số 1188/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh tương ứng với mức “nguy cơ cao” và thực hiện giãn cách xã hội theo tinh thần Chỉ thị 15/CT-TTg, trong đó yêu cầu các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn, uống được phép hoạt động nhưng không phục vụ tại chỗ, chỉ bán mang đi và tạm dừng hoạt động của các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ, nhà cho thuê,..), riêng Thị trấn Châu Ô thuộc huyện Bình Sơn áp dụng biện pháp chống dịch với mức “nguy cơ rất cao”, tạm dừng tất cả các hoạt động sản xuất, kinh doanh trừ các hoạt động sản xuất kinh doanh mặt hàng thiết yếu.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2021, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 35.797,3 tỷ đồng, tăng 3,07% so với cùng kỳ. Trong đó: tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 28.882,0 tỷ đồng, tăng 4,64%; dịch vụ lưu trú ước đạt 125,6 tỷ đồng, giảm 10,95%; dịch vụ ăn uống ước đạt 4.584,6 tỷ đồng, giảm 3,84%; dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 3,6 tỷ đồng, tăng 2,75%; dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 2.201,5 tỷ đồng, giảm 0,70%.

5.2. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) đa số các nhóm hàng hóa và dịch vụ trong tháng ít có biến động hoặc giảm so với tháng trước. CPI tháng 8/2021 giảm 0,30% so

với tháng trước; tăng 1,64% so với tháng 12 năm trước; tăng 2,99% so với cùng tháng năm trước; bình quân 8 tháng đầu năm 2021 tăng 1,90% so với cùng kỳ năm trước.

Trong mức giảm 0,30% của chỉ số giá tiêu dùng tháng 8/2021 so với tháng trước, có 5/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá giảm, trong đó nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,93% (lương thực giảm 2,01%, thực phẩm giảm 1,26%; ăn uống ngoài gia đình ổn định, không tăng không giảm); may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,11%; thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,35%; bưu chính viễn thông giảm 0,14%; hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,09%. Có 5/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng, gồm: Đồ uống và thuốc lá tăng 0,13%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,13%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01%; giao thông tăng 0,51%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,36%. Riêng nhóm giáo dục có chỉ số giá ổn định, không tăng không giảm.

CPI bình quân 8 tháng đầu năm tăng 1,90% so với bình quân cùng kỳ năm 2020, trong đó có 9/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,16% (trong đó, lương thực tăng mạnh với 12,61%, thực phẩm tăng 0,40%; ăn uống ngoài gia đình tăng 3,04%); đồ uống và thuốc lá tăng 2,53%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,85%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,07%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,41%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,25% (dịch vụ y tế không tăng không giảm); giao thông tăng 7,95%; giáo dục tăng 2,78% (dịch vụ giáo dục tăng 2,97%); hàng hoá và dịch vụ khác tăng 1,35%. Có 2/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá giảm, gồm: Bưu chính viễn thông giảm 1,80%; văn hoá, giải trí và du lịch giảm 1,23%.

Chỉ số giá vàng tháng 8/2021 giảm 0,10% so với tháng trước; tăng 3,66% so với tháng 12 năm trước; giảm 0,09% so với cùng tháng năm trước; bình quân 8 tháng tăng 17,23% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 8/2021 giảm 0,42% so với tháng trước; giảm 0,94% so với tháng 12 năm trước; giảm 1,10% so với cùng tháng năm trước; bình quân 8 tháng giảm 0,96% so cùng kỳ năm trước.

5.3. Hoạt động vận tải (không kể vận tải đường sắt)

Vận tải hành khách tháng 8/2021 ước đạt 81 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 14.933 nghìn lượt khách.km, so với tháng trước giảm 32,72% về vận chuyển và giảm 37,68% về luân chuyển, tương ứng giảm 70,19% và giảm 76,99% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: vận tải hành khách đường bộ ước đạt 69 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 14.563 nghìn lượt khách.km, giảm tương ứng 36,46% và 38,27% so với tháng trước và giảm tương ứng 71,50% và 77,23% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hành khách đường biển ước đạt 13 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 370 nghìn lượt khách.km, tương ứng giảm 0,93% và giảm 0,20% so với tháng trước và giảm tương ứng 60,21% và 60,68% so với tháng cùng kỳ năm trước. Vận tải hành khách tháng 8 giảm mạnh so với tháng trước và tháng cùng kỳ năm trước là do thực hiện theo Quyết định số 1188/QĐ-UBND, ngày 12/8/2021 của UBND tỉnh thì mọi hoạt động vận tải hành khách đi ngoại tỉnh đều tạm dừng hoạt động, vận tải hành

khách nội tỉnh được phép hoạt động nhưng không quá 20 người/phương tiện, riêng Thị Trấn Châu Ô thuộc huyện Bình Sơn không vận chuyển hành khách đi các địa phương trong tỉnh và ngược lại theo Quyết định số 1250/QĐ-UBND ngày 20/8/2021. Bên cạnh đó, tình hình dịch diễn biến phức tạp với nhiều ổ dịch xuất hiện trong cộng đồng ở nhiều huyện, thị xã, thành phố nên tâm lý người dân lo sợ, không di chuyển nhiều nếu không thật sự cần thiết.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2021, vận tải hành khách ước đạt 3.162 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 738.980 nghìn lượt khách.km, giảm 17,11% về vận chuyển và giảm 15,90% về luân chuyển. Trong đó, vận tải hành khách đường bộ giảm tương ứng 16,78% và 15,85%; vận tải hành khách đường biển giảm tương ứng 21,51% và 20,77%.

Vận tải hàng hóa tháng 8 năm 2021 ước đạt 674 nghìn tấn với mức luân chuyển 102.194 nghìn tấn.km, giảm 15,04% về vận chuyển và giảm 21,70% về luân chuyển so với tháng trước; tương ứng giảm 11,38% và giảm 15,02% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: vận tải hàng hóa bằng đường bộ ước đạt 665 nghìn tấn với mức luân chuyển 101.928 nghìn tấn.km, giảm 14,70% về vận chuyển và giảm 21,66% về luân chuyển so với tháng trước, và giảm tương ứng 10,91% và 14,94% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hàng hóa bằng đường biển ước đạt 9 nghìn tấn với mức luân chuyển 266 nghìn tấn.km, cùng giảm 34,73% cả về vận chuyển và luân chuyển so với tháng trước, giảm tương ứng 36,51% và 36,50% so với tháng cùng kỳ năm trước. Do dịch Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp ở hầu hết các tỉnh, các tài xế vận tải hàng hóa đến các tỉnh phải có giấy xét nghiệm âm tính với virus SARS-CoV-2 nên nhu cầu vận tải hàng hóa đã chững lại, đặc biệt là vận tải hàng hóa các tuyến đường dài đi TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Hà Nội,...

Tính chung 8 tháng đầu năm, vận tải hàng hóa ước đạt 8.143 nghìn tấn với mức luân chuyển 1.300.298 nghìn tấn.km, tăng 2,61% về vận chuyển và tăng 2,80% về luân chuyển. Trong đó, vận tải hàng hóa đường bộ tăng tương ứng 2,57% và 2,79%; vận tải hàng hóa đường biển tăng tương ứng 5,44% và 5,31%.

Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 8 năm 2021 ước đạt 171,4 tỷ đồng, giảm 14,36% so với tháng trước và giảm 20,99% so với tháng cùng kỳ năm trước. Phân theo ngành kinh tế: doanh thu vận tải đường bộ ước đạt 125,7 tỷ đồng, tương ứng giảm 15,22% và giảm 22,98%; doanh thu vận tải đường thủy ước đạt 3,3 tỷ đồng, tương ứng giảm 18,30% và giảm 53,57%; doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 42,4 tỷ đồng, tương ứng giảm 11,39% và giảm 9,13%. Phân theo ngành vận tải: doanh thu vận tải hành khách ước đạt 12,2 tỷ đồng, tương ứng giảm 32,21% và giảm 75,32%; doanh thu vận tải hàng hoá ước đạt 116,9 tỷ đồng, tương ứng giảm 13,03% và giảm 3,32%; doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 42,4 tỷ đồng, tương ứng giảm 11,39% và giảm 9,13%.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2021, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 2.380,2 tỷ đồng, giảm 3,78% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu vận tải hành khách ước đạt 555,6 tỷ đồng, giảm

15,69%; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 1.334,5 tỷ đồng, tăng 2,27%; doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 490,1 tỷ đồng, giảm 3,85%.

Nguyên nhân doanh thu vận tải hành khách 8 tháng đầu năm 2021 giảm so với cùng kỳ năm trước là do tháng 7 và tháng 8 năm nay dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, xuất hiện nhiều ca nhiễm trên địa bàn tỉnh nên hoạt động vận tải hành khách đi các tỉnh đều tạm dừng hoạt động. Hoạt động vận tải hàng hóa 8 tháng đầu năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm trước là do 6 tháng đầu năm 2021 hoạt động vận tải hàng hóa khá thuận lợi, doanh thu tăng cao, khi dịch bùng phát và diễn biến phức tạp trong tháng 7 và tháng 8 làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh vận tải hàng hoá nhưng không nhiều so với hoạt động kinh doanh vận tải hành khách.

6. Một số tình hình xã hội

6.1. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Ngành Y tế tiếp tục tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh trên địa bàn tỉnh, đặc biệt tập trung chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh Covid-19; công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân tiếp tục được đẩy mạnh; công tác truyền thông giáo dục sức khỏe được duy trì thường xuyên bằng nhiều hình thức. Trong tháng, số ca mắc sốt xuất huyết 92 ca, tăng 4 ca so với tháng trước, không có tử vong; số ca mắc bệnh Tay - Chân - Miệng 6 ca, giảm 57 ca so với tháng trước; Cúm 139 ca; Tiêu chảy 223 ca; Lỵ trực trùng 11 ca.

Về tình hình phòng, chống dịch Covid-19: Trước diễn biến phức tạp, khó lường của dịch Covid-19, Tỉnh đã ban hành nhiều văn bản lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch; hướng dẫn cách ly, theo dõi, giám sát đối với người về từ vùng dịch Covid-19. Ngành Y tế tham mưu thành lập Bệnh viện dã chiến điều trị bệnh nhân Covid-19 (cơ sở 3); điều chuyển nhân lực nhận nhiệm vụ phòng, chống dịch bệnh Covid-19 theo nhu cầu, quy định. Cử đoàn công tác gồm 23 y, bác sĩ hỗ trợ tỉnh Bình Dương chống dịch Covid-19. Tham mưu thành lập Đoàn kiểm tra công tác phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh; thực hiện kiểm tra theo chỉ đạo.

- Tính từ ngày 26/6/2021 đến 15h ngày 19/8/2021, số ca mắc Covid-19 tại tỉnh 527 ca bệnh. Trong đó, số ca hiện đang điều trị 249 ca bệnh; số ca khỏi bệnh 276 ca bệnh; Tử vong: 02 bệnh nhân.

- Hoạt động truy vết từ ngày 26/6/2021 đến nay đã xác định: 2.653 trường hợp F1; 10.151 trường hợp F2.

- Đang cách ly tập trung: 2.719 người (744 người F1, người từ vùng dịch 1.975 người).

- Đang cách ly tại nhà: 4.414 người.

- Công tác thu dung, điều trị: 249 F0 đang điều trị (tại Cơ sở 1: 137 ca, Cơ sở 2: 112 ca). Trong đó, số ca không triệu chứng: 79 ca (tỷ lệ: 31,7%); số ca mức độ nhẹ: 109 ca (tỷ lệ: 43,8%); số ca mức độ vừa: 51 ca (tỷ lệ: 20,5%); số ca mức độ nặng: 10 ca (tỷ lệ 4,0%).

- Tiêm chủng vắc xin ngừa Covid-19:
- + Lũy kế số người tiêm 1 mũi vắc xin: 100.466 người.
- + Lũy kế số người tiêm 2 mũi vắc xin: 11.780 người.
- + Tỷ lệ tiêm chủng trong đợt 7 đạt 84,7% (Comirnaty, mũi 1: 2.693 người, mũi 2: 253 người).
- + Tỷ lệ tiêm chủng trong đợt 8 đạt 67,4% (Comirnaty, mũi 1: 1.284 người, mũi 2: 292 người).
- + Tỷ lệ tiêm chủng trong đợt 9 đạt 97,1% (Spikevax, mũi 1: 16,212 người).
- + Tỷ lệ tiêm chủng trong đợt 10 đạt 16,6% (AstraZeneca, mũi 1: 416 người, mũi 2: 2.582 người).

Về an toàn thực phẩm: Kiểm tra định kỳ tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống, bếp ăn tập thể³. Trong tháng không xảy ra ngộ độc thực phẩm.

6.2. Hoạt động văn hoá, thể thao

Trước tình hình dịch bệnh covid-19 bùng phát và diễn biến phức tạp trên địa bàn tỉnh, các hoạt động văn hóa, văn nghệ có yếu tố tập trung đông người đã tạm dừng; đồng thời tạm dừng các hoạt động thể dục, thể thao để phòng chống dịch covid-19. Các đội tuyển tổ chức tập luyện duy trì đảm bảo an toàn biện pháp phòng chống dịch bệnh Covid-19 theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và ngành Y tế.

Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh tiếp tục tham mưu UBND tỉnh xây dựng Đề án bảo quản, tu bổ, phục hồi hệ thống di tích trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021- 2030; thực hiện nhiệm vụ xây dựng và thẩm định hồ sơ di tích các cấp theo kế hoạch; trình Bộ VH-TT-DL công nhận di tích quốc gia đối với hồ sơ di tích Địa điểm Xà Nây – Nơi đặt xưởng in bạc tín phiếu của Liên khu V, xã Sơn Nham, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi.

6.3. Thông tin, truyền thông và Phát thanh truyền hình

Công tác tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước được duy trì thường xuyên, tập trung tuyên truyền việc học tập, quán triệt, triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 - 2025 và Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp.

Tuyên truyền việc triển khai Chính phủ điện tử, Chính phủ số theo lộ trình của Chính phủ; công tác cải cách hành chính, nâng cao các chỉ số cải cách hành chính, hiệu quả quản trị và hành chính công, mức độ hài lòng của người dân; nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; thu hút đầu tư, khởi nghiệp, đồng hành cùng doanh nghiệp trên địa bàn; công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí; thực hành tiết kiệm.

³ Toàn tỉnh kiểm tra 727 cơ sở thực phẩm, phát hiện vi phạm 19 cơ sở; nhắc nhở 19 cơ sở.

Tập trung tuyên truyền chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Quốc gia phòng, chống dịch Covid - 19, Bộ Y tế, chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh về thực hiện công tác phòng, chống dịch Covid - 19. Thông tin, cập nhật liên tục tình hình dịch bệnh tại các địa phương trong cả nước. Tập trung phản ánh tình hình thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp, phương án phòng chống dịch Covid - 19 trên địa bàn đang diễn biến phức tạp. Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; Kế hoạch số 102/KH-UBND ngày 15/7/2021 của UBND tỉnh về thực hiện hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

6.4. Tình hình tai nạn giao thông

Tình hình tai nạn giao thông trong tháng (tính từ ngày 15/7/2021 đến 14/8/2021), toàn tỉnh đã xảy ra 17 vụ, chết 07 người, bị thương 15 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 47 triệu đồng. So với tháng 8/2020: Giảm 08 vụ, không tăng, không giảm số người chết, giảm 15 người bị thương. So với tháng 7/2021: Tăng 03 vụ, giảm 03 người chết, tăng 08 người bị thương. Cụ thể:

- Tai nạn giao thông (TNGT) đường bộ: Xảy ra 17 vụ, chết 07 người, bị thương 15 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 47 triệu đồng. So với tháng 8/2020: Giảm 08 vụ, không tăng, không giảm số người chết, giảm 15 người bị thương. So với tháng 7/2021: Tăng 03 vụ, giảm 03 người chết, tăng 08 người bị thương. Trong đó:

- + TNGT hậu quả ít nghiêm trọng trở lên: Xảy ra 07 vụ, chết 07 người, 04 người bị thương, thiệt hại tài sản khoảng 22 triệu đồng. So với tháng 8/2020: Tăng 02 vụ, tăng 02 người chết, tăng 03 số người bị thương. So với tháng 7/2021: Giảm 01 vụ, giảm 01 người chết, tăng 03 người bị thương).

- + Va chạm giao thông: Xảy ra 10 vụ, bị thương 11 người, thiệt hại tài sản khoảng 25 triệu đồng. So với tháng 8/2020: Giảm 09 vụ, giảm 18 người bị thương; so với tháng 7/2021: Tăng 05 vụ, tăng 05 người bị thương).

- TNGT đường sắt: Không xảy ra (So với tháng 8/2020 và tháng 7/2021: Không tăng, không giảm).

- TNGT đường thủy nội địa: Không xảy ra (So với tháng 8/2020 và tháng 7/2021: Không tăng, không giảm).

Tính chung 8 tháng đầu năm 2021, toàn tỉnh đã xảy ra 126 vụ (giảm 39 vụ), chết 73 người (giảm 10 người), bị thương 103 người (giảm 71 người) so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó: TNGT đường bộ: Xảy ra 121 vụ (giảm 42 vụ), chết 69 người (giảm 12 người), bị thương 100 người (giảm 74 người) so với cùng kỳ năm 2020. TNGT đường sắt: Xảy ra 05 vụ (tăng 03 vụ), chết 04 người (tăng 02 người), bị thương 03 người (tăng 03 người) so với cùng kỳ năm 2020.

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 8 năm 2021

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3

Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)

Lúa

Lúa hè thu	31.334,8	33.946,3	108,3
Lúa mùa	1.654,5	1.067,4	64,5

Các loại cây khác vụ hè thu

Ngô	4.432,2	4.506,9	101,7
Khoai lang	56,1	28,9	51,5
Lạc	1.699,3	1.775,6	104,5
Rau các loại	4.938,5	4.876,8	98,8
Đậu các loại	1.350,9	1.356,3	100,4

2. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp

Tháng 8 năm 2021

Đơn vị tính: %

Tên ngành	Mã số	Chính thức tháng 7/2021		Dự tính tháng 8/2021		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2021 so với cùng kỳ năm 2020
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
A	B	1	2	3	4	5
Toàn ngành công nghiệp		151,68	118,27	65,21	111,41	108,99
Khai khoáng	B	75,02	78,49	108,63	104,91	119,01
Khai khoáng khác	08	75,02	78,49	108,63	104,91	119,01
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810	75,02	78,49	108,63	104,91	119,01
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	152,72	118,63	64,70	111,74	108,70
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	36,02	129,40	91,82	115,78	99,63
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	31,41	216,72	82,93	120,64	125,46
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	67,13	93,37	100,34	128,54	96,85
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	0,00	0,00	0,00	0,00	65,89
Sản xuất đường	1072	94,75	84,20	36,58	39,64	106,92
Sản xuất đồ uống	11	94,75	84,20	36,58	39,64	106,92
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	557,88	336,21	99,71	238,21	276,89
Dệt	13	281,81	203,06	93,11	162,10	166,97
Sản xuất sợi	1311	0,00	1.011,43	106,44	409,39	1.645,84
Sản xuất trang phục	14	47,24	124,66	104,38	90,01	93,57
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	47,24	124,66	104,38	90,01	93,57
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	2.466,15	0,00	88,07	0,00	8.332,11
Sản xuất giày dép	1520	2.423,46	0,00	88,07	0,00	8.332,11
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	105,84	206,25	82,72	172,86	100,51
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	105,84	206,25	82,72	172,86	100,51
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	101,85	97,10	50,34	117,75	103,77
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	101,85	97,10	50,34	117,75	103,77
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại	23	52,17	132,57	91,36	143,33	125,66
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	50,91	170,24	95,25	199,14	222,18
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	53,12	114,30	88,55	117,69	87,33
Sản xuất kim loại	24	11.213,72	194,88	107,49	180,69	179,09

A	B	1	2	3	4	5
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	11.204,50	194,88	107,49	180,69	179,09
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	35,26	64,16	116,74	34,18	69,62
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	6,74	113,64	112,00	133,33	136,37
Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512	49,05	61,35	96,22	11,22	67,52
Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592	97,41	60,66	127,23	87,08	64,57
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	5,16	39,36	73,06	19,90	34,94
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	5,16	39,36	73,06	19,90	34,94
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28	587,83	158,65	76,69	93,37	102,41
Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816	587,83	158,65	76,69	93,37	102,41
Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	27,09	35,06	94,20	43,32	108,24
Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011	27,09	35,06	94,20	43,32	108,24
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	33	55,61	112,16	79,37	35,27	71,66
Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312	55,61	112,16	79,37	35,27	71,66
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	103,43	98,58	109,52	97,52	142,06
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	103,43	98,58	109,52	97,52	142,06
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	3510	101,60	98,58	109,52	97,52	142,06
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	88,67	90,75	99,25	91,06	91,40
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	108,01	95,32	104,06	103,24	98,22
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600	108,01	95,32	104,06	103,24	98,22
Thoát nước và xử lý nước thải	37	237,36	115,72	75,47	80,32	114,67
Thoát nước và xử lý nước thải	3700	237,36	115,72	75,47	80,32	114,67
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	59,72	78,97	102,63	81,65	79,01
Thu gom rác thải không độc hại	3811	59,72	78,97	102,63	81,65	79,01

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 8 năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 năm 2021	Ước TH tháng 8 năm 2021	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
					Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
1- Đá khai thác	Ngàn m³	132,876	137,737	975,643	103,7	100,5	97,1
- Trung ương	"	12,552	12,880	88,712	102,6	104,0	95,3
- Địa phương	"	120,324	124,857	886,931	103,8	100,2	97,2
2- Thủy sản chế biến	Tấn	985	962	7.194	97,7	108,6	108,0
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	985	962	7.194	97,7	108,6	108,0
3- Sữa các loại	1000 lít	31.681	30.360	182.109	95,8	134,1	108,9
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	31.681	30.360	182.109	95,8	134,1	108,9
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>		8.770	8.800	52.403	100,3	128,5	96,9
4- Tinh bột mì	Tấn	4.714	10.000	176.040	212,1	94,9	105,4
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	4.714	10.000	176.040	212,1	94,9	105,4
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>	"	-	-	19.906	-	-	65,9
5- Bánh kẹo các loại	Tấn	883	890	7.123	100,8	116,2	104,8
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	883	890	7.123	100,8	116,2	104,8
6- Bia	Ngàn lít	15.203	5.379	113.167	35,4	37,8	105,4
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	15.203	5.379	113.167	35,4	37,8	105,4
7- N. khoáng & nước TK	Ngàn lít	8.801	8.950	64.267	101,7	108,2	84,8
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	8.801	8.950	64.267	101,7	108,2	84,8
8- Nước ngọt	Ngàn lít	2.360	2.050	20.394	86,9	127,6	98,3
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	2.360	2.050	20.394	86,9	127,6	98,3
9- Sợi	Tấn	4.659	4.338	33.460	93,1	176,2	177,9
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	4.659	4.338	33.460	93,1	176,2	177,9
10 - Quần áo may sẵn	Ngàn cái	835	866	8.175	103,7	97,6	104,9
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	835	866	8.175	103,7	97,6	104,9
11- Giày da	1000 đôi	1.400	1.464	9.313	104,6	173,3	194,5
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	1.400	1.464	9.313	104,6	173,3	194,5

A	B	1	2	3	4	5	6
12- Dăm gỗ N. liệu giấy	Tấn	138.329	114.423	851.470	82,7	172,9	100,5
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	138.329	114.423	851.470	82,7	172,9	100,5
13- Sản phẩm lọc hoá dầu	Tấn	556.967	330.371	4.333.615	59,3	140,0	103,2
- Trung ương	"	556.967	330.371	4.333.615	59,3	140,0	103,2
<i>Trong đó: + Xăng động cơ</i>		244.794	103.412	1.861.184	42,2	96,8	106,5
<i>+ Dầu nhiên liệu</i>		253.661	169.139	1.857.468	66,7	162,8	98,4
- Địa phương	"						
14- Phân bón	Tấn	2.212	2.630	19.734	118,9	103,5	91,3
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	2.212	2.630	19.734	118,9	103,5	91,3
15- Gạch xây	Ngàn viên	34.720	37.850	266.190	109,0	100,7	99,6
- Trung ương	"	8.250	8.430	56.694	102,2	102,1	91,3
- Địa phương	"	26.470	29.420	209.496	111,1	100,4	102,1
dựng	Tấn	2.436	4.000	25.820	164,2	120,2	82,7
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	2.436	4.000	25.820	164,2	120,2	82,7
17- Sắt, thép	Tấn	421.831	440.000	3.503.328	104,3	189,8	198,6
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	421.831	440.000	3.503.328	104,3	189,8	198,6
18- Tai nghe	1000 cái	105	77	757	73,3	19,9	34,9
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	105	77	757	73,3	19,9	34,9
19- Cuộn cảm	1000 cái	13.595	13.859	93.410	101,9	148,5	135,5
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	13.595	13.859	93.410	101,9	148,5	135,5
20- Điện sản xuất	Triệu kwh	27,76	30,00	325,60	108,1	82,6	155,7
- Trung ương	"	27,76	30,00	325,60	108,1	82,6	155,7
- Địa phương	"						
21- Điện thương phẩm	Triệu kwh	208,50	247,59	1.520,26	118,7	155,4	145,6
- Trung ương	"	208,50	247,59	1.520,26	118,7	155,4	145,6
- Địa phương	"						
22- Nước máy	Ngàn m³	1.381	1.437	10.398	104,1	109,9	103,8
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	1.381	1.437	10.398	104,1	109,9	103,8

4. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Tháng 8 năm 2021

Đơn vị tính: %

Mã số	Chỉ số tiêu thụ	Chỉ số tiêu thụ		Chỉ số tồn kho		
		Dự tính tháng 8 năm 2021	Dự tính tháng 8 năm 2021	Chi số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2021 so với cùng kỳ	Dự tính tháng 8 năm 2021	Dự tính tháng 8 năm 2021
		so với tháng trước	so với cùng kỳ năm trước	8/2021 so với cùng kỳ	so với tháng trước	so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	109,29	133,00	104,57	71,71	113,35
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	98,30	91,84	93,66	102,16	104,82
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	71,02	67,85	127,35	103,05	100,57
Thủy hải sản khác đóng hộp	10201909	66,64	160,39	144,21	168,92	14,45
Tôm đông lạnh	10202251	71,83	84,60	127,92	102,84	97,62
Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người	10209121	0,00	0,00	100,31	106,19	415,34
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	114,07	115,58	95,84	100,00	129,73
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	10500111	114,07	115,58	95,84	100,00	129,73
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	0,00	0,00	64,23	100,00	27,45
Tinh bột sắn, bột dong riềng	10620114	0,00	0,00	64,23	100,00	27,45
Sản xuất đường	1072	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Đường RS	10720122	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Sản xuất đồ uống	11	31,80	35,72	101,61	100,00	136,35
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	31,80	35,72	101,61	100,00	136,35
Bia đóng chai	11030103	80,73	95,44	88,37	100,00	85,35
Bia đóng lon	11030104	7,93	8,70	108,70	100,00	141,03
Dệt	13	87,99	127,89	163,53	100,00	139,11
Sản xuất sợi	1311	87,99	127,89	163,53	100,00	139,11
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cối ...	13110230	87,99	127,89	163,53	100,00	139,11
Sản xuất trang phục	14	104,50	120,26	106,93	99,18	65,47
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	104,50	120,26	106,93	99,18	65,47
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100420	87,92	207,86	118,09	101,06	64,45
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100430	175,08	63,28	83,01	93,74	68,89
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	83,49	365,42	110,36	96,21	85,51
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	83,49	365,42	110,36	96,21	85,51
Vỏ bào, dăm gỗ	16101230	83,49	365,42	110,36	96,21	85,51

A	B	1	2	3	4	5
<i>Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế</i>	19	116,03	134,58	103,61	52,67	130,55
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	116,03	134,58	103,61	52,67	130,55
Xăng động cơ	19200211	110,26	120,71	110,79	39,74	80,53
Dầu nhiên liệu	19200225	123,09	154,00	96,65	72,15	269,45
<i>Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất</i>	20	117,01	116,16	104,53	98,65	544,06
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyl, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh	2013	117,01	116,16	104,53	98,65	544,06
<i>Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác</i>	23	106,78	128,45	95,67	97,86	107,07
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	101,99	205,16	140,99	100,75	227,75
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	23920212	101,99	205,16	140,99	100,74	227,75
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	108,26	115,80	86,07	97,48	99,86
Cầu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	23950120	162,50	157,04	86,95	42,17	41,53
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	23950312	53,19	124,99	94,15	-	-
Pan-en, tấm, ngói, gạch khô và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, gỗ hoặc phế liệu khác, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác	23950410	96,49	38,74	74,04	98,97	101,49
<i>Sản xuất kim loại</i>	24	91,09	19,42	13,69	99,77	111,36
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	91,09	19,42	13,69	99,77	111,36
Dây sắt hoặc thép không hợp kim	24100801	91,09	19,42	13,69	99,77	111,36
<i>Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)</i>	25	120,01	142,86	137,42	94,18	93,91
Sản xuất các cầu kiện kim loại	2511	120,01	142,86	137,42	94,18	93,91
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	25110200	120,01	142,86	137,42	94,18	93,91
<i>Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học</i>	26	189,88	12,26	29,27	99,85	98,86
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	189,88	12,26	29,27	99,85	98,86
Tai nghe không nối với micro	26400412	189,88	12,26	29,27	99,85	98,86

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý

Tháng 8 năm 2021

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 7 năm 2021	Ước TH tháng 8 năm 2021	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
Tổng vốn đầu tư	381.547	374.318	2.752.268	98,1	65,7	81,0
1. Vốn ngân sách Nhà nước	381.547	374.318	2.750.980	98,1	66,4	81,2
<i>Trong đó:</i>						
+ Ngân sách Trung ương	371.053	364.268	1.792.983	98,2	103,2	83,3
+ Ngân sách địa phương	10.494	10.050	957.997	95,8	4,8	77,5
2. Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
3. Vốn vay	-	-	-	-	-	-
<i>Trong đó:</i>						
+ Vốn tín dụng đầu tư Nhà nước	-	-	-	-	-	-
+ Vốn vay từ các nguồn khác	-	-	-	-	-	-
4. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	-	-	1.288	-	-	41,7

6. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
Tháng 8 năm 2021

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 7 năm 2021	Ước TH tháng 8 năm 2021	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số	3.831.847,4	3.655.166,6	35.797.267,8	95,39	82,95	103,07
Tổng mức bán lẻ	3.337.628,3	3.271.242,3	28.882.041,5	98,01	89,17	104,64
Lưu trú	7.011,6	4.898,4	125.587,0	69,86	39,03	89,05
Ăn uống	276.493,8	200.006,2	4.584.581,9	72,34	42,56	96,16
Du lịch lữ hành	19,8	0,0	3.578,8	0,00	0,00	102,75
Dịch vụ	210.693,9	179.019,7	2.201.478,6	84,97	70,17	99,30

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ
Tháng 8 năm 2021

A	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				%
	Kỳ gốc	Cùng kỳ	Tháng 12	Tháng	Chỉ số giá bình quân
	2019	năm trước	năm trước	trước	8 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	106,41	102,99	101,64	99,70	101,90
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,61	101,02	99,11	99,07	102,16
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	111,49	107,88	104,74	97,99	112,61
Thực phẩm	110,14	98,53	96,94	98,74	100,40
Ăn uống ngoài gia đình	111,31	104,22	101,97	100,00	103,04
Đồ uống và thuốc lá	104,75	102,34	101,45	100,13	102,53
May mặc, mũ nón và giày dép	104,13	101,55	100,53	99,89	100,85
Nhà ở và vật liệu xây dựng	104,70	105,78	104,01	100,13	100,07
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,61	102,49	101,96	99,65	102,41
Thuốc và dịch vụ y tế	104,00	100,27	100,20	100,01	100,25
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	103,39	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	103,41	115,12	113,80	100,51	107,95
Bưu chính viễn thông	96,85	98,20	98,78	99,86	98,20
Giáo dục	107,84	102,67	100,22	100,00	102,78
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	108,42	102,72	100,00	100,00	102,97
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,99	99,71	100,52	100,36	98,77
Hàng hóa và dịch vụ khác	101,00	101,91	100,98	99,91	101,35
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	142,75	99,91	103,66	99,90	117,23
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99,05	98,90	99,06	99,58	99,04

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 8 năm 2021

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 7 năm 2021	Ước TH tháng 8 năm 2021	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số	200.161	171.414	2.380.216	85,64	79,01	96,22
Phân theo ngành kinh tế						
Vận tải đường bộ	148.307	125.739	1.840.329	84,78	77,02	96,51
Vận tải đường thủy	3.991	3.261	49.750	81,70	46,43	87,27
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	47.864	42.414	490.137	88,61	90,87	96,15
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải						
Vận tải hành khách	18.020	12.215	555.616	67,79	24,68	84,31
Vận tải hàng hóa	134.278	116.785	1.334.463	86,97	96,68	102,27
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	47.864	42.414	490.137	88,61	90,87	96,15

9. Vận tải hành khách

Tháng 8 năm 2021

	Thực hiện tháng 7 năm 2021	Ước TH tháng 8 năm 2021	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hành khách	121	81	3.162	67,28	29,81	82,89
<i>(Nghìn lượt khách)</i>						
Đường bộ	108	69	2.954	63,54	28,50	83,22
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	13	13	208	99,07	39,79	78,49
B. Luân chuyển hành khách	23.961	14.933	738.980	62,32	23,01	84,10
<i>(Nghìn LK.Km)</i>						
Đường bộ	23.590	14.563	732.971	61,73	22,77	84,15
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	371	370	6.008	99,80	39,32	79,23

10. Vận tải hàng hóa

Tháng 8 năm 2021

	Thực hiện	Ước TH	Cộng dồn	So sánh (%)		
	tháng 7 năm 2021	tháng 8 năm 2021	đến tháng báo cáo	Tháng b/các so th/trước	Tháng b/các so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hàng hóa <i>(Nghìn tấn)</i>	793	674	8.143	84,96	88,62	102,61
Đường bộ	780	665	8.023	85,30	89,09	102,57
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	14	9	120	65,27	63,49	105,44
B. Luân chuyển hàng hóa <i>(Nghìn tấn.Km)</i>	130.518	102.194	1.300.298	78,30	84,98	102,80
Đường bộ	130.111	101.928	1.296.692	78,34	85,06	102,79
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	407	266	3.606	65,27	63,50	105,31

11. Trật tự, an toàn xã hội tháng 8 năm 2021

A	1	2	3	4	5
	Số bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	17	126	121,43	68,00	76,36
Đường bộ	17	121	121,43	68,00	74,23
Đường sắt	-	5	-	-	250
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	7	73	70,00	100,00	87,95
Đường bộ	7	69	70,00	100,00	85,19
Đường sắt	-	4	-	-	200
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	15	103	214,29	50,00	59,20
Đường bộ	15	100	214,29	50,00	57,47
Đường sắt	-	3	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	5	28	166,67	45,45	56,00
Số người chết (Người)	-	4	-	-	400,00
Số người bị thương (Người)	-	1	-	-	10,00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	142	12.210	1420,00	507,14	118,97